

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

BỘ CHỈ SỐ

**ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP SỞ, NGÀNH
VÀ CẤP HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ (DDCI)
TỈNH BÌNH THUẬN NĂM 2020**

Cơ quan điều phối: Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Bình Thuận

Đơn vị tư vấn: Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng

Bình Thuận, tháng 01 năm 2021

MỤC LỤC

PHẦN I. TÍNH CẤP THIẾT, CƠ SỞ, MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ XÂY DỰNG BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP SỞ, NGÀNH VÀ CẤP HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ (DDCI) TỈNH BÌNH THUẬN.....	3
1. Tính cấp thiết việc xây dựng bộ chỉ số DDCI.....	3
2. Cơ sở xây dựng bộ chỉ số DDCI	6
2.1. Cơ sở pháp lý.....	6
2.2. Cơ sở thực tiễn.....	6
3. Mục tiêu, nguyên tắc thực hiện bộ chỉ số DDCI.....	7
3.1. Mục tiêu xây dựng và triển khai bộ chỉ số DDCI.....	7
3.1.1. Mục tiêu chung	7
3.1.2. Mục tiêu cụ thể.....	7
3.2. Nguyên tắc thực hiện bộ chỉ số DDCI.....	8
4. Đối tượng được khảo sát, đánh giá của bộ chỉ số DDCI	10
4.1. Đối tượng được khảo sát	10
4.2. Đối tượng được đánh giá	10
PHẦN II. XÂY DỰNG VÀ TRIỂN KHAI BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP SỞ, NGÀNH VÀ CẤP HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ (DDCI) TỈNH BÌNH THUẬN.....	12
1. Xây dựng bộ chỉ số DDCI.....	12
1.1. Phương pháp xây dựng bộ chỉ số DDCI	12
1.2. Phương pháp tính điểm	13
1.3. Nội dung bộ chỉ số DDCI	16
1.3.1. Nội dung bộ chỉ số đánh giá cấp sở, ban, ngành	16
2. Xây dựng công cụ khảo sát	34
2.1. Xây dựng Bộ phiếu khảo sát	34
2.2. Hệ thống phần mềm đánh giá, chạy dữ liệu.....	34
2.3. Công cụ tính điểm DDCI.....	34

3. Phương pháp khảo sát DDCI	35
3.1. Chọn mẫu khảo sát	35
3.2. Phương pháp lấy mẫu	35
3.3. Phương pháp lấy ý kiến khảo sát	36
4. Phương pháp xử lý dữ liệu	36
4.1. Nhập dữ liệu	36
4.2. Xử lý số liệu	36
5. Tổng hợp dữ liệu cuối cùng và viết báo cáo phân tích	37

PHẦN I. TÍNH CẤP THIẾT, CƠ SỞ, MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ XÂY DỰNG BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP SỞ, NGÀNH VÀ CẤP HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ (DDCI) TỈNH BÌNH THUẬN

1. Tính cấp thiết việc xây dựng bộ chỉ số DDCI

Năm 2020, tác động của đại dịch COVID-19 đến Việt Nam rất nghiêm trọng do nền kinh tế nước ta hội nhập sâu rộng, độ mở lớn, tính tự chủ và khả năng chống chịu còn hạn chế. Riêng tại tỉnh Bình Thuận, GRDP trong 06 tháng đầu năm 2020, chỉ tăng 3,81% so với cùng kỳ. Tính đến hết tháng 6/2020, đã có 115 doanh nghiệp, hộ kinh doanh ngừng hoạt động; 4.705 doanh nghiệp, hộ kinh doanh tạm nghỉ; toàn tỉnh có hơn 27.000 lao động bị ngừng việc¹; phần lớn doanh nghiệp và nhà đầu tư chỉ hoạt động ở mức độ cầm chừng, một số doanh nghiệp ngừng hoạt động do không tiêu thụ được sản phẩm, không có lao động, thiếu chuyên gia kỹ thuật, tài chính khó khăn, khó tiếp cận vốn vay ngân hàng... Do đó, việc tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện cho doanh nghiệp phục hồi sau giai đoạn gồng mình chống chọi với dịch COVID-19 là công tác vô cùng cấp bách.

Trong khi đó, năm 2020 tiếp tục là một năm mà việc cải thiện năng lực cạnh tranh và nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh là một trong những ưu tiên trong điều hành của Chính phủ, đặc biệt trong bối cảnh tạo môi trường để đón đầu những làn sóng dịch chuyển đầu tư vào trong nước, theo đó Chính phủ đã tiếp tục ban hành Nghị quyết số 02/2020/NQ-CP (và mới đây là Nghị quyết số 02/2021/NQ-CP) nhằm đặt ra phương hướng nhiệm vụ cho tất cả các địa phương trong việc thúc đẩy các cải cách sâu rộng. Đây là nhiệm vụ xuyên suốt và đã bắt đầu từ năm 2014 với bước đi đầu tiên là ban hành Nghị quyết

¹ Theo <https://www.binhthuan.gov.vn/4/469/52723/574458/kinh-te-xa-hoi/tap-trung-cai-thien-moi-truong-dau-tu-va-phat-trien-kinh-te-sau-dich.aspx> truy cập ngày 14/01/2021

số 19/2014/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

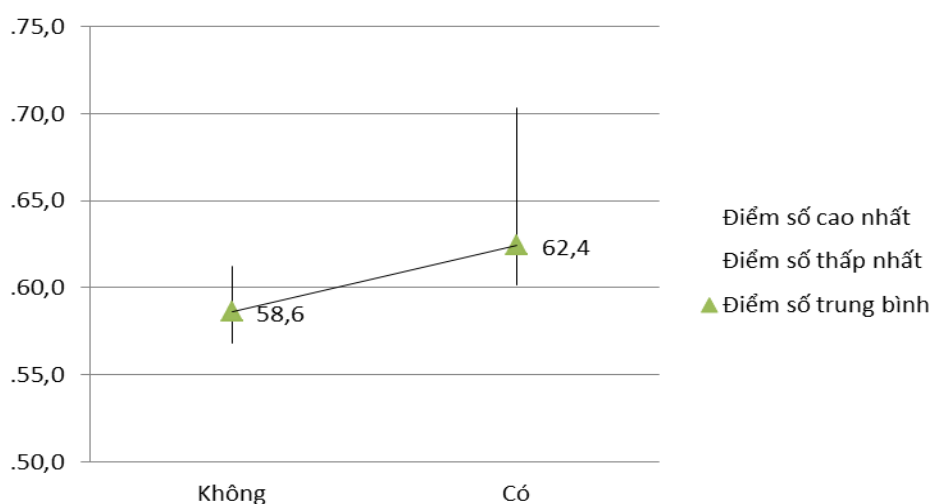
Theo báo cáo PCI (chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh) năm 2019, tỉnh Bình Thuận đứng thứ 31/63 tỉnh thành phố, giảm 09 bậc; đạt 65,33 điểm, tăng 1,33 điểm so với năm 2018. Trong giai đoạn 2016 – 2019, điểm số PCI của tỉnh Bình Thuận liên tục tăng qua các năm (từ 58,2 điểm trong năm 2016 lên 65,33 điểm trong năm 2019). Tuy nhiên, xếp hạng PCI tỉnh Bình Thuận trong giai đoạn này lại không ổn định (dao động từ vị thứ 22 đến 32/63 tỉnh thành) và nằm trong nhóm Khá của cả nước. Điều này phần nào cho thấy, cảm nhận của cộng đồng doanh nghiệp đối với môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh là tốt hơn qua mỗi năm, tuy nhiên xét về mức độ cải thiện tương quan với các tỉnh thành khác thì Bình Thuận vẫn có phần hạn chế hơn. Do đó, vẫn còn nhiều dư địa trong công tác cải thiện chất lượng điều hành kinh tế, sự năng động, sáng tạo và nỗ lực cải cách thủ tục hành chính một cách quyết liệt của lãnh đạo tỉnh nhằm thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế tư nhân. Cụ thể, theo đánh giá của UBND tỉnh, tinh thần trách nhiệm và quan hệ phối hợp giữa một số sở, ngành, địa phương trong việc giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính cho nhà đầu tư, doanh nghiệp có nơi, có lúc chưa tốt; còn chậm, chưa thực sự cầu thị. Bên cạnh đó, năng lực, trình độ, mức độ tinh thông nghiệp vụ trong công tác hỗ trợ, tư vấn hướng dẫn hồ sơ, thủ tục hành chính cho doanh nghiệp không đầy đủ, làm mất thời gian, gây phiền hà, khó khăn cho doanh nghiệp.

Trong bối cảnh chung đó, việc triển khai nhiệm vụ cải thiện năng lực cạnh tranh, môi trường kinh doanh xuống cấp sở, ngành và huyện, thị là giải pháp rất quan trọng và đã được cụ thể hóa trong Nghị quyết số 19/2018/NQ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2018 và những năm tiếp theo²; trong đó, đưa ra nhiệm vụ

² Khoản b, điều 1, mục III Nghị quyết số 19/2018/NQ-CP ngày 15/5/2018.

đối với UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải thực hiện đánh giá tính sáng tạo và kết quả điều hành của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện theo chỉ số cạnh tranh cấp sở, cấp huyện. Nhiệm vụ này xuất phát từ thực tế rằng hiệu quả chính sách hỗ trợ khu vực kinh tế dân doanh từ Trung ương hoặc cấp tỉnh sẽ không đạt mục tiêu kỳ vọng nếu như việc thực thi ở cấp sở, ban, ngành và huyện, thị còn những hạn chế. Hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể dù ở quy mô nào, xét cho cùng vẫn diễn ra tại địa bàn của một cấp cơ sở như huyện, thị. Địa bàn cơ sở cấp huyện, thị là nơi các cơ sở kinh doanh sẽ đặt nhà máy, xưởng sản xuất, sử dụng nguồn lao động địa phương hoặc sẽ sử dụng lao động từ nơi khác đến. Các cơ sở kinh doanh cũng sẽ có sự tương tác trực tiếp với sở, ban, ngành hoặc chính quyền huyện, thị nhiều hơn với chính quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Từ góc độ điều hành, các sở, ban, ngành cũng như chính quyền huyện, thị sẽ phải có những giải pháp điều hành phù hợp để tạo môi trường thuận lợi cho các cơ sở kinh doanh hoạt động hiệu quả.

Hình 1. So sánh điểm số PCI giai đoạn 2014 - 2019 giữa các tỉnh/thành phố không và có triển khai DCI/DDCI



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PCI các năm 2014 - 2019

Thực tiễn cho thấy điểm trung bình PCI giữa các tỉnh, thành phố có triển khai và không có triển khai đánh giá DCI/DDCI trong giai đoạn 2014-2019

cho thấy điểm số trung bình PCI các tỉnh/thành phố có triển khai đánh giá DCI/DDCI cao hơn 3,8 điểm so với các địa phương chưa triển khai đánh giá DCI/DDCI. Điểm số các chỉ số thành phần của những tỉnh/thành phố áp dụng đánh giá DCI/DDCI cũng cao hơn so với các địa phương không có đánh giá.

Bên cạnh đó, DDCI với cách tiếp cận tập trung vào “kết quả thực hiện” công việc của các sở, ban, ngành và UBND huyện, thị qua đánh giá của doanh nghiệp, mà không phải là “đầu ra của các hoạt động” của các đơn vị. Do đó, báo cáo đánh giá DDCI sẽ cung cấp thêm một góc nhìn mới và đồng thời làm rõ hơn về kết quả công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của các sở, ban, ngành và UBND huyện, thị.

2. Cơ sở xây dựng bộ chỉ số DDCI

2.1. Cơ sở pháp lý

- Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2020 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2020;

- Kế hoạch số 164/KH-UBND ngày 13/01/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc Triển khai xây dựng và thực hiện Bộ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố (DDCI) tỉnh Bình Thuận năm 2020;

- Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 09/4/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ, dự toán kinh phí xây dựng và thực hiện Bộ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và cấp huyện, thị xã, thành phố tỉnh Bình Thuận năm 2020.

2.2. Cơ sở thực tiễn

Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Thuận, gọi tắt bằng tiếng anh là DDCI (Department & District Competitiveness Index) được xây dựng và phát triển trên cơ sở nghiên cứu từ các nguồn:

- Bộ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh - PCI (Provincial Competitiveness Index) của Phòng Thương mại và Công Nghiệp Việt Nam phối hợp với USAID (Hoa Kỳ).

- Bộ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương của các tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Bắc Ninh, Quảng Nam, Đà Nẵng, Đồng Tháp.

- Kết quả PCI của tỉnh Bình Thuận trong hơn 10 năm qua, trong đó đánh giá thực tiễn giải quyết thủ tục hành chính và công tác cải thiện môi trường đầu tư của tỉnh; phân tích cụ thể những lĩnh vực liên quan đến các chỉ số thành phần mà Bình Thuận đang ở thứ hạng chưa cao, cần tập trung quyết liệt để cải thiện nhanh chóng.

3. Mục tiêu, nguyên tắc thực hiện bộ chỉ số DDCI

3.1. Mục tiêu xây dựng và triển khai bộ chỉ số DDCI

3.1.1. Mục tiêu chung

Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và huyện, thị xã, thành phố (DDCI) thuộc tỉnh Bình Thuận nhằm mục đích đánh giá năng lực điều hành của chính quyền các sở, ngành và huyện, thị xã, thành phố, từ đó tạo động lực cải thiện chất lượng giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tạo môi trường thuận lợi nhất cho nhà đầu tư, các doanh nghiệp đang hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

Nhóm nghiên cứu kỳ vọng kết quả đạt được từ Chỉ số DDCI sẽ là một giải pháp mang tính hiệu quả và đồng bộ để cải thiện chất lượng điều hành kinh tế của toàn tỉnh, giúp Bình Thuận bứt phá trong cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh đáp ứng kỳ vọng của cộng đồng doanh nghiệp đang và sẽ đầu tư sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

3.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Đánh giá công tác chỉ đạo, điều hành của các sở, ngành và huyện, thị xã, thành phố trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh

vực, góp phần cải thiện chất lượng môi trường đầu tư, kinh doanh và các hoạt động liên quan đến sản xuất kinh doanh của nhà đầu tư, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh;

- Thúc đẩy tinh thần thi đua, nâng cao chất lượng điều hành kinh tế giữa các sở, ngành và huyện, thị xã, thành phố. Từ đó nghiên cứu, đề ra các giải pháp hoàn thiện về thể chế, năng lực điều hành, năng lực đối thoại của các sở, ngành và huyện, thị xã, thành phố, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Bình Thuận;

- Xây dựng kênh thông tin đáng tin cậy, minh bạch để nhà đầu tư, doanh nghiệp tham gia đóng góp ý kiến xây dựng chính quyền, từ đó đề xuất giải pháp nhằm chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, hạn chế để hỗ trợ doanh nghiệp hiệu quả, kịp thời và thiết thực;

- Tăng cường cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao thứ hạng của tỉnh Bình Thuận trong Bảng xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (gọi tắt là PCI) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam công bố thường niên.

3.2. Nguyên tắc thực hiện bộ chỉ số DDCI

Kinh nghiệm từ những nơi đã triển khai cho thấy, bộ chỉ số DDCI tỉnh Bình Thuận cần được xây dựng trên nền tảng của một số nguyên tắc cốt lõi để đảm bảo kết quả đánh giá có thể đạt được các mục tiêu và tác động chính sách mà chính quyền tỉnh đề ra. Do đó, bộ chỉ số DDCI tỉnh Bình Thuận cũng cơ bản được xây dựng và triển khai dựa trên việc tuân thủ 6 nguyên tắc như sau:

(1) Thực tế: Bộ chỉ số DDCI tỉnh Bình Thuận được xây dựng dựa trên những rà soát, đánh giá sát với chức năng, nhiệm vụ của các sở, ngành và huyện, thị xã, thành phố liên quan trực tiếp tới chất lượng điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh. Theo đó, bộ chỉ số sẽ ưu tiên đánh giá các chức năng, nhiệm vụ thực tế, có tính chất phổ biến, thường xuyên mà các sở, ngành và huyện, thị xã, thành phố đang chịu trách nhiệm đảm nhận.

(2) **Gắn trách nhiệm cụ thể:** Các nội dung của bộ chỉ số DDCI phải phản ánh được cảm nhận của các đối tượng điều tra về kết quả xử lý các thủ tục hành chính nói riêng, năng lực và thái độ phục vụ của từng cơ quan sở, ngành và huyện, thị xã, thành phố. Kết quả đánh giá hỗ trợ cho việc gắn trách nhiệm cụ thể của từng cơ quan ban, ngành cụ thể. Nhờ đó, chính quyền tỉnh có thể nhanh chóng triển khai được các giải pháp chi tiết, phân định rõ trách nhiệm và có hình thức khen thưởng, rút kinh nghiệm với những sở, ngành và huyện, thị xã, thành phố.

(3) **Khả thi:** Bộ chỉ số được xây dựng một cách phù hợp với bối cảnh và khả năng thực hiện của tỉnh. Tính khả thi thể hiện qua sự hài hòa về chất lượng đánh giá, tiến độ thực hiện và đáp ứng được các ràng buộc về chi phí khảo sát, quỹ thời gian và sự sẵn có nhân sự thực hiện. Việc xây dựng bộ chỉ số DDCI phải đảm bảo triển khai được trên diện rộng và thu thập được dữ liệu đảm bảo chất lượng để đánh giá, so sánh.

(4) **Chính xác, khoa học và minh bạch:**

Phương pháp xây dựng chỉ số, cách thức tiến hành khảo sát và việc phân tích kết quả cần phản ánh trung thực, khách quan cảm nhận của các đối tượng trong mẫu điều tra.

Việc chọn mẫu khảo sát phải khoa học, đảm bảo tính đại diện và độ tin cậy phù hợp. Mẫu đối tượng tham gia đánh giá DDCI được lựa chọn khoa học qua các phương pháp chọn mẫu phân tầng ngẫu nhiên để đảm bảo tính đại diện cho tổng thể đối tượng điều tra tại tỉnh.

Minh bạch là nguyên tắc cốt lõi, đảm bảo cho sự thành công của việc triển khai bộ chỉ số DDCI. Cụ thể, đó là minh bạch về quy trình tổ chức thực hiện, về trách nhiệm cụ thể của đơn vị khảo sát, cho tới phương pháp thực hiện, với những phân tích, đánh giá dựa trên bằng chứng rõ ràng thu thập được từ khảo sát, chứ không phải là những đánh giá chủ quan của tổ chức thực hiện.

(5) Có ý nghĩa: Kết quả rút ra từ khảo sát DDCI phải có ý nghĩa đối với việc cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực điều hành kinh tế cấp sở, ngành và huyện, thị xã, thành phố. Điều này thể hiện xuyên suốt từ việc lựa chọn các chỉ tiêu đánh giá, xây dựng chỉ số thành phần cũng như chỉ số DDCI tổng hợp. Chỉ như vậy, kết quả phân tích DDCI mới giúp chỉ ra những điểm đã làm tốt, những điểm còn hạn chế để các cấp sở, ngành và huyện, thị xã, thành phố có định hướng cải cách phù hợp, từ đó góp phần vào nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh chung của toàn tỉnh một cách hiệu quả và bền vững.

(6) Bảo mật: Mã hóa và lưu trữ phiếu trả lời DDCI theo nguyên tắc bảo mật danh tính của các doanh nghiệp, tổ chức phản hồi khảo sát. Thực hiện điều này sẽ giúp tạo dựng lòng tin của người trả lời phiếu khảo sát. Đồng thời, đây cũng là yêu cầu của theo Luật Thống kê hiện hành.

4. Đối tượng được khảo sát, đánh giá của bộ chỉ số DDCI

4.1. Đối tượng được khảo sát

Các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh, hợp tác xã đang hoạt động, sản xuất kinh doanh, triển khai đầu tư dự án trên địa bàn tỉnh Bình Thuận và có tương tác hoặc sử dụng dịch vụ hành chính công của các sở, ngành và huyện, thị xã, thành phố trong năm 2020 vừa qua.

4.2. Đối tượng được đánh giá

Việc khảo sát, đánh giá sẽ được tiến hành đối với các sở, ngành và huyện, thị xã, thành phố được lựa chọn trên cơ sở nghiên cứu chức năng, nhiệm vụ có liên quan đến cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Các địa phương được đánh giá năm 2020 là toàn bộ 10 huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh.

- Các sở, ban, ngành được đánh giá năm 2020 là 17 đơn vị, gồm: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở

Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Y tế, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Công an tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Chi cục Hải quan tỉnh, Cục Quản lý thị trường tỉnh và Bảo hiểm xã hội tỉnh.

Trên cơ sở kết quả đánh giá DDCI năm 2020, căn cứ tình hình thực tế, cơ quan điều phối và Đơn vị tư vấn sẽ chủ động đề xuất điều chỉnh đối tượng được đánh giá trong những năm tiếp theo.

PHẦN II. XÂY DỰNG VÀ TRIỂN KHAI BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP SỞ, NGÀNH VÀ CẤP HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ (DDCI) TỈNH BÌNH THUẬN

1. Xây dựng bộ chỉ số DDCI

1.1. Phương pháp xây dựng bộ chỉ số DDCI

Nhóm nghiên cứu xây dựng Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và huyện, thị xã, thành phố (DDCI) tỉnh Bình Thuận trên cơ sở kế thừa nghiên cứu về Bộ chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của VCCI cùng với tiếp thu kinh nghiệm thành công của các tỉnh Quảng Ninh, Bắc Ninh và thực tế triển khai đánh giá tại các tỉnh Quảng Nam, Đồng Tháp và thành phố Đà Nẵng trong việc xây dựng Bộ chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và huyện, thị xã, thành phố (DDCI) tỉnh Bình Thuận, cụ thể:

1. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin: đánh giá khả năng doanh nghiệp có thể tiếp cận được những kế hoạch của tỉnh và văn bản pháp lý cần thiết cho công việc điều hành kinh doanh của mình; sự bình đẳng trong tiếp cận thông tin của các tài liệu này, sự cập nhật thông tin về chính sách, quy định mới cho doanh nghiệp và mức độ phổ biến của trang web mỗi đơn vị.

2. Tính năng động và hiệu lực thi hành: đánh giá tính năng động, sáng tạo và vai trò của lãnh đạo mỗi đơn vị trong quá trình thực thi chính sách của tỉnh, Trung ương cũng như trong việc đưa ra những sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân.

3. Chi phí thời gian: đo lường khả năng cung ứng dịch vụ công một cách nhanh chóng của các sở, ban, ngành và địa phương và tác động của việc thanh kiểm tra của các sở, ban, ngành và địa phương đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

4. Chi phí không chính thức: đo lường mức chi phí không chính thức doanh nghiệp phải trả và những trở ngại do những chi phí này gây nên cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

5. *Cạnh tranh bình đẳng*: đo lường khả năng thực hiện nguyên tắc đối xử bình đẳng của các sở, ban, ngành và địa phương đối với các doanh nghiệp.

6. *Hỗ trợ doanh nghiệp*: đánh giá khả năng hỗ trợ các doanh nghiệp một cách hợp lý và hiệu quả của các sở, ban, ngành và địa phương.

7. *Thiết chế pháp lý*: khả năng tham mưu, xây dựng và thực thi các văn bản quy phạm pháp luật của các sở, ban, ngành và địa phương. Đồng thời, cũng phản ánh lòng tin của doanh nghiệp đối với các thiết chế pháp lý tại địa phương.

8. *Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất*³: đo lường việc tiếp cận đất đai có dễ dàng không và doanh nghiệp có thấy yên tâm và được đảm bảo về sự ổn định khi có được mặt bằng kinh doanh hay không.

Đây là các chỉ tiêu được kế thừa và phát triển từ các chỉ tiêu của bộ chỉ số PCI. Việc kế thừa này là cần thiết bởi vì bộ chỉ số DDCI cũng với mục tiêu đánh giá năng lực của chính quyền các địa phương và các sở, ban, ngành trên khía cạnh điều hành kinh tế.

Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu cũng căn cứ vào bối cảnh môi trường kinh doanh trong tình hình mới để bổ sung thêm các chỉ số thành phần, chỉ tiêu phù hợp. Theo đó, nhóm nghiên cứu xây dựng thêm 01 chỉ số thành phần đó là:

9. *Tính ứng dụng công nghệ thông tin*: đo lường mức độ phát triển và khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành của các sở, ngành và huyện, thị xã, thành phố.

1.2. Phương pháp tính điểm

Sau khi thống nhất các chỉ số thành phần và các chỉ tiêu đánh giá nội hàm của từng chỉ số thành phần sử dụng trong Bộ chỉ số DDCI. Trong đó, mỗi chỉ số thành phần được xây dựng bằng cách kết hợp hai loại dữ liệu, đó là dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp.

³ Chỉ sử dụng đối với cấp huyện/thị xã/thành phố

Mỗi chỉ tiêu con của chỉ số thành phần đều có cách thức đánh giá và tính điểm riêng; làm cơ sở để xây dựng công cụ và công thức tính điểm Bộ chỉ số DDCI. Mỗi chỉ tiêu được chuẩn hóa theo thang điểm 10 để tạo cơ sở cho việc so sánh⁴. Tiếp theo, điểm tất cả các chỉ tiêu được tổng hợp thành điểm chỉ số thành phần. Quy trình này được áp dụng cho tất cả 09 chỉ số thành phần.

Sau khi xây dựng từng chỉ số thành phần, nhóm nghiên cứu tiến hành xây dựng chỉ số tổng hợp trên cơ sở các điểm số của các chỉ số thành phần và trọng số tương ứng cho từng chỉ số thành phần.

Việc gán trọng số cho các chỉ số thành phần dựa trên các cơ sở sau:

- Mức độ ảnh hưởng của chỉ số thành phần đối với hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh và hợp tác xã.
- Điểm số của các chỉ số thành phần theo kết quả công bố chỉ số PCI của VCCI trong những năm gần đây⁵.
- Kết hợp phương pháp nghiên cứu chuyên gia.

Kết quả xác định trọng số được trình bày tại bảng sau:

Trọng số tính điểm đối với cấp sở, ban, ngành

Chỉ số thành phần	Trọng số theo đánh giá của nhóm tác giả
1. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	20%
2. Tính năng động và hiệu lực thi hành	15%
3. Chi phí thời gian	10%
4. Chi phí không chính thức	15%
5. Cạnh tranh bình đẳng	5%
6. Hỗ trợ doanh nghiệp	10%
7. Thiết chế pháp lý	15%
8. Tính ứng dụng CNTT	10%
Tổng cộng	100%

⁴- Nếu điểm chỉ tiêu cao có nghĩa là chất lượng điều hành tốt, công thức dưới đây được sử dụng: $\{9 * ((\text{Điểm của đơn vị được đánh giá} - \text{Điểm nhỏ nhất của mẫu}) / (\text{Điểm lớn nhất của mẫu} - \text{Điểm nhỏ nhất của mẫu})) + 1\}^4$

- Nếu điểm chỉ tiêu cao có nghĩa là chất lượng điều hành không tốt thì lấy 11 trừ cho công thức trên: $11 - [9 * ((\text{Điểm của đơn vị được đánh giá} - \text{Điểm nhỏ nhất của mẫu}) / (\text{Điểm lớn nhất của mẫu} - \text{Điểm nhỏ nhất của mẫu})) + 1]$

⁵ Các chỉ số có điểm số thấp theo công bố của VCCI trong những năm gần đây bao gồm: Tính minh bạch và tiếp cận thông tin; Chi phí không chính thức; Tính năng động của chính quyền tỉnh; Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự; Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất.

Trọng số tính điểm đối với cấp huyện/thị xã/thành phố

Chỉ số thành phần	Trọng số theo đánh giá của nhóm tác giả
1. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	20%
2. Tính năng động và hiệu lực thi hành	15%
3. Chi phí thời gian	10%
4. Chi phí không chính thức	15%
5. Cạnh tranh bình đẳng	5%
6. Hỗ trợ doanh nghiệp	5%
7. Thiết chế pháp lý	15%
8. Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất	10%
9. Tính ứng dụng CNTT	5%
Tổng cộng	100%

1.3. Nội dung bộ chỉ số DDCI

1.3.1. Nội dung bộ chỉ số đánh giá cấp sở, ban, ngành

Chỉ số thành phần	Tiêu chí	Thang đo	Công thức quy đổi
1. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin: đánh giá khả năng doanh nghiệp có thể tiếp cận được những kế hoạch của tỉnh và văn bản pháp lý cần thiết cho công việc điều hành kinh doanh của mình; sự bình đẳng trong tiếp cận thông tin của các tài liệu này, sự cập nhật thông tin về chính sách, quy định mới cho doanh nghiệp và mức độ phổ biến của trang web mỗi đơn vị (sub1 = 0,7*A1+0,3*A2)	Khả năng tiếp cận thông tin, tài liệu (A1)	$A1 = (A1.1 + A1.2 + \dots + A1.7)/7$	$A1.1-A1.6 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$
	Các luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định của Trung ương liên quan đến ngành (A1.1)		
	Các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành (A1.2)		
	Các văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh liên quan đến ngành (A1.3)		
	Các biểu mẫu thủ tục hành chính (A1.4)		
	Phí, lệ phí khi thực hiện thủ tục hành chính (A1.5)		
	Thông tin về chính sách, quy định mới được tuyên truyền, phổ biến kịp thời cho doanh nghiệp (A1.6)		
Cần có mối quan hệ với cơ quan Nhà nước để tiếp cận các thông tin, tài liệu (A1.7)	$A1.7 = 11 - [9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1]$		

Tính cởi mở (A2)		A2 = (A2.1+...+A2.6)/6	
Các hiệp hội, hội doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong xây dựng và phản biện các chính sách, quy định pháp luật (A2.1)	Hoàn toàn không đồng ý = 1 Không đồng ý = 2 Phần nào đồng ý = 3 Đồng ý = 4 Hoàn toàn đồng ý = 5	A2.1 = 9*((Điểm - Min)/(Max - Min))+1	
Tỷ lệ doanh nghiệp truy cập website của sở, ngành để tìm kiếm thông tin (A2.2)	Tỷ lệ doanh nghiệp “đã từng truy cập”	A2.2 = 9*((Điểm - Min)/(Max - Min))+1	
Khả năng tìm kiếm thông tin trên website của sở, ngành (A2.3)	Hoàn toàn không đồng ý = 1 Không đồng ý = 2 Phần nào đồng ý = 3 Đồng ý = 4 Hoàn toàn đồng ý = 5	A2.3-A2.5 = 9*((Điểm - Min)/(Max - Min))+1	
Tính cập nhật của thông tin trên website sở, ngành (A2.4)			
Thông tin trên website đáp ứng nhu cầu thông tin của doanh nghiệp (A2.5)			
Độ mở và chất lượng trang web của sở, ngành (Giao diện; danh bạ liên hệ; lịch công tác của lãnh đạo; công khai thủ tục hành chính ở các mức độ) (A2.6)	Có danh bạ liên hệ = +0,5 Danh bạ liên hệ được cập nhật = +0,5 Có lịch công tác của lãnh đạo = +0,5 Lịch công tác của lãnh đạo được cập nhật = +0,5 Công khai thủ tục hành chính ở các mức độ = +1 Giao diện website dễ sử dụng = +0,5	A2.6 = 9*((Điểm - Min)/(Max - Min))+1	

<p>2. Tính năng động và hiệu lực thi hành: đánh giá tính năng động, sáng tạo và vai trò của lãnh đạo mỗi đơn vị trong quá trình thực thi chính sách của tỉnh, Trung ương cũng như trong việc đưa ra những sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân</p> <p>(sub2 = 0,4*B1+0,6*B2</p>	<p>Khả năng vận dụng linh hoạt chính sách, chủ trương, quy định pháp luật của lãnh đạo Sở, Ban, Ngành (B1)</p>	<p>B1 = (B1.1+B1.2+B1.3)/3</p>	
	<p>Chính sách, chủ trương của tỉnh/Trung ương được triển khai tốt ở cấp sở, ngành (B1.1)</p>	<p>Hoàn toàn không đồng ý = 1 Không đồng ý = 2 Phần nào đồng ý = 3 Đồng ý = 4 Hoàn toàn đồng ý = 5</p>	<p>$B1.1-B1.3 = 9*((\text{Điểm} - \text{Min})/(\text{Max} - \text{Min}))+1$</p>
	<p>Sáng tạo, mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp (B1.2)</p>		
	<p>Kịp thời nắm bắt và có phương án xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình (B1.3)</p>		
	<p>Vai trò của người đứng đầu (B2)</p>	<p>B2 = (B2.1+B2.2+B2.3+B2.4)/4</p>	
	<p>Lãnh đạo sở, ngành có hành động cụ thể và thiết thực để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp (B2.1)</p>	<p>Hoàn toàn không đồng ý = 1 Không đồng ý = 2 Phần nào đồng ý = 3 Đồng ý = 4 Hoàn toàn đồng ý = 5</p>	<p>$B2.1-B2.4 = 9*((\text{Điểm} - \text{Min})/(\text{Max} - \text{Min}))+1$</p>
	<p>Lãnh đạo sở, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến, góp ý của doanh nghiệp (B2.2)</p>		
<p>Lãnh đạo sở, ngành có những chủ trương tốt nhưng việc thực thi của các phòng, ban chuyên môn lại có vấn đề (B2.3)</p>			

	Lãnh đạo sở, ngành đã giám sát và có biện pháp kịp thời chấn chỉnh/xử lý các cán bộ cơ sở có hành vi nhũng nhiễu, gây khó khăn, tiêu cực được doanh nghiệp phản ánh (B2.4)		
3. Chi phí thời gian: đo lường khả năng cung ứng dịch vụ công một cách nhanh chóng của các sở, ban, ngành và địa phương và tác động của việc thanh kiểm tra của các sở, ban, ngành và địa phương đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (sub3 = $0,6 * C1 + 0,4 * C2$)	Các vấn đề liên quan đến thủ tục hành chính (C1)	$C1 = (C1.1 + C1.2 + C1.3 + C1.4 + C1.5 + C1.6 + C1.7) / 7$	
	Quy trình và thủ tục dễ hiểu, dễ thực hiện (C1.1)	Hoàn toàn không đồng ý = 1 Không đồng ý = 2 Phần nào đồng ý = 3 Đồng ý = 4 Hoàn toàn đồng ý = 5	$C1.1 - C1.7 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$
	Thời gian giải quyết TTHC theo đúng quy định của pháp luật hiện hành (C1.2)		
	Không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định (C1.3)		
	Cán bộ am hiểu về chuyên môn (C1.4)		
	Cán bộ, công chức có thái độ thân thiện, nhiệt tình (C1.5)		
	Cán bộ, công chức hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ (C1.6)		
	Doanh nghiệp KHÔNG phải đi lại nhiều lần để hoàn thành một thủ tục hành chính (C1.7)		
	Hoạt động thanh, kiểm tra (C2)	$C2 = (C2.1 + C2.2 + C2.3) / 3$	
Hoạt động thanh, kiểm tra KHÔNG gây cản trở đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (C2.1)	Hoàn toàn không đồng ý = 1 Không đồng ý = 2	$C2.1 - C2.3 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$	

	KHÔNG có sự chồng chéo/trùng lặp về nội dung thanh, kiểm tra giữa các sở, ngành hoặc chính quyền địa phương (C2.2)	Phần nào đồng ý = 3 Đồng ý = 4 Hoàn toàn đồng ý = 5	
	Nội dung thanh, kiểm tra đúng như trong phạm vi của Quyết định thanh, kiểm tra đã ban hành (C2.3)		
4. Chi phí không chính thức: đo lường mức chi phí không chính thức doanh nghiệp phải trả và những trở ngại do những chi phí này gây nên cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (sub4 = (D1+D2+D3+D4)/4)	Khi thực hiện TTHC hoặc sở, ngành thanh, kiểm tra, doanh nghiệp thường phải trả thêm những khoản khác ngoài quy định của Nhà nước (D1)	Hoàn toàn không đồng ý = 1 Không đồng ý = 2 Phần nào đồng ý = 3 Đồng ý = 4 Hoàn toàn đồng ý = 5	$D1.1 = 11 - [9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1]$
	Chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (D2)		$D1.2 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$
	Có hiện tượng cán bộ/công chức gây khó khăn/trì hoãn thủ tục để trục lợi (D3)		$D1.3 = 11 - [9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1]$
	Cần có các chi phí không chính thức để công việc được giải quyết như mong muốn (D4)		$D1.4 = 11 - [9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1]$
5. Cạnh tranh bình đẳng: đo lường khả năng thực hiện nguyên tắc đối xử	Các doanh nghiệp lớn lớn, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp FDI đang hoạt động trên địa bàn tỉnh thuận lợi hơn so với DNNVV trong tiếp cận thông tin (E1)	Hoàn toàn không đồng ý = 1 Không đồng ý = 2 Phần nào đồng ý = 3	$E1 - E6 = 11 - [9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1]$

bình đẳng của các sở, ban, ngành và địa phương đối với các doanh nghiệp (sub5 = (E1+E2+E3+E4+E 5+E6)/6	Các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp FDI đang hoạt động trên địa bàn tỉnh nhận được các chính sách ưu đãi hơn so với DNNVV (vốn vay, mặt bằng kinh doanh...) (E2)	Đồng ý = 4 Hoàn toàn đồng ý = 5	
	Các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp FDI đang hoạt động trên địa bàn tỉnh được ưu tiên giải quyết TTHC (E3)		
	Các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp FDI đang hoạt động trên địa bàn tỉnh được ưu tiên giải quyết khó khăn (E4)		
	Các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp FDI đang hoạt động trên địa bàn tỉnh được ưu tiên trong tiếp cận các nguồn lực nhà nước (đấu thầu, khoáng sản...) (E5)		
	Sự ưu ái đó gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (E6)		
6. Hỗ trợ doanh ng nghiệp: đánh giá khả năng hỗ trợ các	Đánh giá của doanh nghiệp về các buổi tập huấn, phổ biến chính sách, quy định pháp luật (F1)	Hoàn toàn không đồng ý = 1 Không đồng ý = 2	$F1 - F4 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$

doanh nghiệp một cách hợp lý và hiệu quả của các sở, ban, ngành và địa phương (sub6 = (F1+F2+F3+F4)/4)	Đánh giá của doanh nghiệp về các buổi đối thoại doanh nghiệp (F2)	Phần nào đồng ý = 3 Đồng ý = 4 Hoàn toàn đồng ý = 5	
	Đánh giá của doanh nghiệp về hỗ trợ tư vấn pháp lý (F3)		
	Cán bộ, công chức nhiệt tình giúp doanh nghiệp hoàn thành các thủ tục, hồ sơ còn vướng mắc (F4)		
7. Thiết chế pháp lý: khả năng tham mưu, xây dựng và thực thi các văn bản quy phạm pháp luật của các sở, ban, ngành và địa phương. Đồng thời, cũng phản ánh lòng tin của doanh nghiệp đối với các thiết chế pháp lý tại địa phương (sub7 = 0,4*G1+0,2*G2+0,4*G3)	Công tác thi hành, thực thi pháp luật của sở, ngành (G1)	G1 = (G1.1+G1.2+G1.3)/3	
	Thực thi VBPL nhất quán giữa các nhóm đối tượng (G1.1)	Hoàn toàn không đồng ý = 1 Không đồng ý = 2 Phần nào đồng ý = 3 Đồng ý = 4 Hoàn toàn đồng ý = 5	$G1.1 = 9*((\text{Điểm} - \text{Min})/(\text{Max} - \text{Min}))+1$
	Thực thi VBPL nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định (G1.2)		$G1.2 = 9*((\text{Điểm} - \text{Min})/(\text{Max} - \text{Min}))+1$
	Thương lượng với cán bộ là cần thiết khi làm việc với sở, ngành (G1.3)		$G1.3 = 11-[9*((\text{Điểm} - \text{Min})/(\text{Max} - \text{Min}))+1]$
	Đánh giá hoạt động soạn thảo/xây dựng các văn bản pháp luật (G2)		
	Văn bản pháp luật được điều chỉnh phù hợp và kịp thời với thực tế sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (G2)	Hoàn toàn không đồng ý = 1 Không đồng ý = 2 Phần nào đồng ý = 3 Đồng ý = 4 Hoàn toàn đồng ý = 5	$G2 = 9*((\text{Điểm} - \text{Min})/(\text{Max} - \text{Min}))+1$

	Công tác giải quyết phản ánh, kiến nghị (G3)	$G3 = (G3.1+G3.2)/2$	
	Phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp được giải quyết thỏa đáng (G3.1)	Hoàn toàn không đồng ý = 1	$G3.1 = 9*((\text{Điểm} - \text{Min})/(\text{Max} - \text{Min}))+1$
	Khi doanh nghiệp phản ánh lên cấp trên của cán bộ/công chức làm trái quy định pháp luật thì sẽ giúp giải quyết được sai phạm (G3.2)	Không đồng ý = 2 Phần nào đồng ý = 3 Đồng ý = 4 Hoàn toàn đồng ý = 5	$G3.2 = 9*((\text{Điểm} - \text{Min})/(\text{Max} - \text{Min}))+1$
8. Tính ứng dụng CNTT: đo lường mức độ phát triển và ứng dụng CNTT của các sở, ban, ngành và địa phương (sub8 = $(0,4*H1+0,6*H2)$)	Điểm số và thứ hạng chỉ số ứng dụng và phát triển CNTT của tỉnh (H1)⁶	$H1 = 0,3*H1.1 + 0,7*H1.2$	
	Điểm số của chỉ số ứng dụng và phát triển CNTT của tỉnh (H1.1)		$H1.1 = 9*((\text{Điểm} - \text{Min})/(\text{Max} - \text{Min}))+1$
	Mức thay đổi thứ hạng so với năm trước (H1.2)		$H1.2 = 9*((\text{Điểm} - \text{Min})/(\text{Max} - \text{Min}))+1$
	Ứng dụng CNTT trong công tác quản lý ngành (H2)	$H2 = (H2.1+H2.2+H2.3+H2.4)/4$	
	Dịch vụ hỏi đáp trực tuyến trên website (H2.1)	Có = 1 Không = 0	$H2.1 = 9*((\text{Điểm} - \text{Min})/(\text{Max} - \text{Min}))+1$
	Chất lượng dịch vụ công trực tuyến (H2.2)	Hoàn toàn không đồng ý = 1 Không đồng ý = 2 Phần nào đồng ý = 3	$H2.2 = 9*((\text{Điểm} - \text{Min})/(\text{Max} - \text{Min}))+1$

⁶ Không áp dụng đối với Công an tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Chi cục Hải quan tỉnh, Cục Quản lý thị trường tỉnh và Bảo hiểm xã hội tỉnh

		Đồng ý = 4 Hoàn toàn đồng ý = 5	
	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan đến doanh nghiệp (H2.3)	Ngày có hiệu lực = +1 Trích yếu = +1 Tập văn bản cho phép tải về = +1 Cung cấp công cụ tìm kiếm văn bản = +1	$H2.3 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$
	Thông báo, tuyên truyền VBPL trực tiếp cho doanh nghiệp thông qua các phương tiện điện tử: email, tin nhắn... (H2.4)	Tỷ lệ doanh nghiệp được tuyên truyền	$H2.4 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$

1.3.2. Nội dung bộ chỉ số đánh giá cấp địa phương

Chỉ số thành phần	Tiêu chí	Điểm	Công thức quy đổi
1. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin: đánh giá khả năng doanh nghiệp có thể tiếp cận được những kế hoạch của tỉnh và văn bản pháp lý cần thiết cho công việc điều	Khả năng tiếp cận thông tin, tài liệu (A1)	$A1 = (A1.1 + A1.2 + \dots + A1.9) / 10$	
	Các tài liệu về phân bổ, thu, chi ngân sách của huyện, thị xã, thành phố (A1.1)	Hoàn toàn không đồng ý = 1 Không đồng ý = 2 Phần nào đồng ý = 3 Đồng ý = 4 Hoàn toàn đồng ý = 5	$A1.1 - A1.8 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$
	Các kế hoạch, đề án phát triển của huyện, thị xã, thành phố (A1.2)		
	Các luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định của Trung ương/tỉnh liên quan đến địa phương (A1.3)		

hành kinh doanh của mình; sự bình đẳng trong tiếp cận thông tin của các tài liệu này, sự cập nhật thông tin về chính sách, quy định mới cho doanh nghiệp và mức độ phổ biến của trang web mỗi đơn vị (sub1 = 0,7*A1+0,3*A2)	Các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành/tỉnh (A1.4)		
	Các văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh liên quan đến địa phương (A1.5)		
	Các biểu mẫu thủ tục hành chính (A1.6)		
	Phí, lệ phí khi thực hiện thủ tục hành chính (A1.7)		
	Thông tin về chính sách, quy định mới được tuyên truyền, phổ biến kịp thời cho doanh nghiệp (A1.8)		
	Cần có mối quan hệ với cơ quan Nhà nước để tiếp cận các thông tin, tài liệu (A1.9)		$A1.9 = 11 - [9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1]$
Tính cởi mở (A2)	$A2 = (A2.1 + \dots + A2.6) / 6$		
Các hiệp hội, hội doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong xây dựng và phản biện các chính sách, quy định pháp luật (A2.1)	Hoàn toàn không đồng ý = 1 Không đồng ý = 2 Phần nào đồng ý = 3 Đồng ý = 4 Hoàn toàn đồng ý = 5		$A2.1 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$
Tỷ lệ doanh nghiệp truy cập website của địa phương để tìm kiếm thông tin (A2.2)	Tỷ lệ doanh nghiệp “đã từng truy cập”		$A2.2 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$
Khả năng tìm kiếm thông tin trên website của địa phương (A2.3)	Hoàn toàn không đồng ý = 1		$A2.3 - A2.5 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$

	Tính cập nhật của thông tin trên website địa phương (A2.4)	Không đồng ý = 2 Phần nào đồng ý = 3 Đồng ý = 4 Hoàn toàn đồng ý = 5	
	Thông tin trên website đáp ứng nhu cầu thông tin của doanh nghiệp (A2.5)		
	Độ mở và chất lượng trang web của địa phương (Giao diện, danh bạ liên hệ; lịch công tác của lãnh đạo; công khai thủ tục hành chính ở các mức độ) (A2.6)	Có danh bạ liên hệ = +0,5 Danh bạ liên hệ được cập nhật = +0,5 Có lịch công tác của lãnh đạo = +0,5 Lịch công tác của lãnh đạo được cập nhật = +0,5 Công khai thủ tục hành chính ở các mức độ = +1 Giao diện website dễ sử dụng = +0,5	$A2.6 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$
2. Tính năng động và hiệu lực thi hành: đánh giá tính năng động, sáng tạo và vai trò của lãnh đạo mỗi đơn vị trong quá trình thực thi chính sách của tỉnh, Trung ương cũng như trong việc đưa ra những sáng	Khả năng vận dụng linh hoạt chính sách, chủ trương, quy định pháp luật của lãnh đạo UBND huyện, thị xã, thành phố (B1)	$B1 = (B1.1 + B1.2 + B1.3) / 3$	
	Chính sách, chủ trương của tỉnh/T trung ương được triển khai tốt ở cấp huyện, thị xã, thành phố (B1.1)	Hoàn toàn không đồng ý = 1 Không đồng ý = 2 Phần nào đồng ý = 3 Đồng ý = 4 Hoàn toàn đồng ý = 5	$B1.1-3 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$
	Sáng tạo, mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp (B1.2)		

kiến riêng nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân (sub2 = 0,4*B1+0,6*B2)	Kịp thời nắm bắt và có phương án xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình (B1.3)		
	Vai trò của người đứng đầu (B2)	B2 = (B2.1+B2.2+B2.3+B2.4)/4	
	Lãnh đạo UBND huyện, thị xã, thành phố có hành động cụ thể và thiết thực để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp (B2.1)	Hoàn toàn không đồng ý = 1 Không đồng ý = 2 Phần nào đồng ý = 3 Đồng ý = 4 Hoàn toàn đồng ý = 5	$B2.1-B2.4 = 9*((\text{Điểm} - \text{Min})/(\text{Max} - \text{Min}))+1$
	Lãnh đạo UBND huyện, thị xã, thành phố lắng nghe và tiếp thu các ý kiến, góp ý của doanh nghiệp (B2.2)		
	Lãnh đạo UBND huyện, thị xã, thành phố có những chủ trương tốt nhưng việc thực thi của các phòng, ban chuyên môn lại có vấn đề (B2.3)		
Lãnh đạo UBND huyện, thị xã, thành phố đã giám sát và có biện pháp kịp thời chấn chỉnh/xử lý các cán bộ cơ sở có hành vi những nhiều, gây khó khăn, tiêu cực được doanh nghiệp phản ánh (B2.4)			
3. Chi phí thời gian: đo lường khả năng cung ứng dịch vụ công một cách nhanh chóng của các sở, ban, ngành	Các vấn đề liên quan đến thủ tục hành chính (C1)	C1 = (C1.1+C1.2+C1.3+C1.4+C1.5+C1.6+C1.7)/7	
	Quy trình và thủ tục dễ hiểu, dễ thực hiện (C1.1)	Hoàn toàn không đồng ý = 1 Không đồng ý = 2 Phần nào đồng ý = 3	$C1.1 - C1.7 = 9*((\text{Điểm} - \text{Min})/(\text{Max} - \text{Min}))+1$
	Thời gian giải quyết TTHC theo đúng quy định của pháp luật hiện hành (C1.2)		

và địa phương và tác động của việc thanh kiểm tra của các sở, ban, ngành và địa phương đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (sub3 = 0,6*C1+0,4*C2)	Không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định (C1.3)	Đồng ý = 4 Hoàn toàn đồng ý = 5	
	Cán bộ am hiểu về chuyên môn (C1.4)		
	Cán bộ, công chức có thái độ thân thiện, nhiệt tình (C1.5)		
	Cán bộ, công chức hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ (C1.6)		
	Doanh nghiệp KHÔNG phải đi lại nhiều lần để hoàn thành một thủ tục hành chính (C1.7)		
	Hoạt động thanh, kiểm tra (C2)	C2 = (C2.1+C2.2+C2.3)/4	
	Hoạt động thanh, kiểm tra KHÔNG gây cản trở đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (C2.1)	Hoàn toàn không đồng ý = 1 Không đồng ý = 2 Phần nào đồng ý = 3 Đồng ý = 4 Hoàn toàn đồng ý = 5	$C2.1 - C2.2 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$
KHÔNG có sự chồng chéo/trùng lặp về nội dung thanh, kiểm tra với các sở, ngành hoặc cấp chính quyền địa phương (C2.2)	$C2.3 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$		
Nội dung thanh, kiểm tra đúng như trong phạm vi của Quyết định thanh, kiểm tra đã ban hành (C2.3)			
4. Chi phí không chính thức: đo lường mức chi phí không chính thức doanh nghiệp phải	Khi thực hiện TTHC hoặc chính quyền huyện, thị xã, thành phố thanh, kiểm tra, doanh nghiệp thường phải trả thêm những khoản khác ngoài quy định của Nhà nước (D1)	Hoàn toàn không đồng ý = 1 Không đồng ý = 2 Phần nào đồng ý = 3 Đồng ý = 4	$D1.1 = 11 - [9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1]$

trả và những trở ngại do những chi phí này gây nên cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (sub4 = (D1+D2+D3+D4)/4)	Chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (D2)	Hoàn toàn đồng ý = 5	$D1.2 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$
	Có hiện tượng cán bộ/công chức gây khó khăn/trì hoãn thủ tục để trục lợi (D3)		$D1.3 = 11 - [9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1]$
	Cần có các chi phí không chính thức để công việc được giải quyết như mong muốn (D4)		$D1.4 = 11 - [9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1]$
5. Cạnh tranh bình đẳng: đo lường khả năng thực hiện nguyên tắc đối xử bình đẳng của các sở, ban, ngành và địa phương đối với các doanh nghiệp (sub5 = (E1+E2+E3+E4+E5+E6)/6)	Các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp FDI đang hoạt động trên địa bàn tỉnh thuận lợi hơn so với DNNVV trong tiếp cận thông tin (E1)	Hoàn toàn không đồng ý = 1 Không đồng ý = 2 Phần nào đồng ý = 3 Đồng ý = 4 Hoàn toàn đồng ý = 5	$E1 - E6 = 11 - [9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1]$
	Các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp FDI đang hoạt động trên địa bàn tỉnh nhận được các chính sách ưu đãi hơn so với DNNVV (vốn vay, mặt bằng kinh doanh...) (E2)		
	Các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp FDI đang hoạt động trên địa bàn tỉnh được ưu tiên giải quyết TTHC (E3)		
	Các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp FDI đang hoạt động trên địa bàn tỉnh được ưu tiên giải quyết khó khăn (E4)		

	Các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp FDI đang hoạt động trên địa bàn tỉnh được ưu tiên trong tiếp cận các nguồn lực nhà nước (đầu thầu, khoáng sản...) (E5)		
	Sự ưu ái đó gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (E6)		
6. Hỗ trợ doanh nghiệp: đánh giá khả năng hỗ trợ các doanh nghiệp một cách hợp lý và hiệu quả của các sở, ban, ngành và địa phương (sub6 = (F1+F2+F3+F4)/4)	Đánh giá của doanh nghiệp về các buổi tập huấn, phổ biến chính sách, quy định pháp luật (F1)	Hoàn toàn không đồng ý = 1 Không đồng ý = 2 Phần nào đồng ý = 3 Đồng ý = 4 Hoàn toàn đồng ý = 5	$F1 - F4 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$
	Đánh giá của doanh nghiệp về các buổi đối thoại doanh nghiệp (F2)		
	Đánh giá của doanh nghiệp về hỗ trợ tư vấn pháp lý (F3)		
	Cán bộ, công chức nhiệt tình giúp doanh nghiệp hoàn thành các thủ tục, hồ sơ còn vướng mắc (F4)		
7. Thiết chế pháp lý: khả năng tham mưu, xây dựng và thực thi các văn bản quy phạm pháp luật của các sở, ban,	Công tác thi hành, thực thi pháp luật của cấp huyện, thị xã, thành phố (G1)	$G1 = (G1.1 + G1.2 + G1.3) / 3$	
	Thực thi VBPL nhất quán giữa các nhóm đối tượng (G1.1)	Hoàn toàn không đồng ý = 1 Không đồng ý = 2 Phần nào đồng ý = 3	$G1.1 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$
	Thực thi VBPL nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định (G1.2)		$G1.2 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$

ngành và địa phương. Đồng thời, cũng phản ánh lòng tin của doanh nghiệp đối với các thiết chế pháp lý tại địa phương (sub7 = 0,4*G1+0,2*G2+0,4*G3)	Thương lượng với cán bộ là cần thiết khi làm việc với chính quyền cấp huyện, thị xã, thành phố (G1.3)	Đồng ý = 4 Hoàn toàn đồng ý = 5	$G1.3 = 11 - [9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1]$
	Đánh giá hoạt động soạn thảo/xây dựng các văn bản pháp luật (G2)		
	Văn bản pháp luật được điều chỉnh phù hợp và kịp thời với thực tế sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (G2)	Hoàn toàn không đồng ý = 1 Không đồng ý = 2 Phần nào đồng ý = 3 Đồng ý = 4 Hoàn toàn đồng ý = 5	$G2 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$
	Công tác giải quyết phản ánh, kiến nghị (G3)	$G3 = (G3.1 + G3.2) / 2$	
	Phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp được giải quyết thỏa đáng (G3.1)	Hoàn toàn không đồng ý = 1 Không đồng ý = 2 Phần nào đồng ý = 3 Đồng ý = 4 Hoàn toàn đồng ý = 5	$G3.1 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$
Khi doanh nghiệp phản ánh lên cấp trên của cán bộ/công chức làm trái quy định pháp luật thì sẽ giúp giải quyết được sai phạm (G3.2)		$G3.2 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$	

8. Tính ứng dụng CNTT: đo lường mức độ phát triển và ứng dụng CNTT của các UBND huyện, thị xã, thành phố (sub8 = (0,4*H1+0,6*H2))	Điểm số và thứ hạng chỉ số ứng dụng và phát triển CNTT của tỉnh (H1)	H1 = 0,3*H1.1 + 0,7*H1.2	
	Điểm số của chỉ số ứng dụng và phát triển CNTT của tỉnh (H1.1)		$H1.1 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$
	Mức thay đổi thứ hạng so với năm trước (H1.2)		$H1.2 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$
	Ứng dụng CNTT trong công tác quản lý ngành (H2)	H2 = (H2.1+H2.2+H2.3+H2.4)/4	
	Dịch vụ hỏi đáp trực tuyến trên website (H1)	Có = 1 Không = 0	$H2.1 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$
	Chất lượng dịch vụ công trực tuyến (H2)	Hoàn toàn không đồng ý = 1 Không đồng ý = 2 Phần nào đồng ý = 3 Đồng ý = 4 Hoàn toàn đồng ý = 5	$H2.2 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$
	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan đến doanh nghiệp* (H3)	Cung cấp thời gian có hiệu lực = +1 Có trích yếu = +1 Tập văn bản cho phép tải về = +1 Cung cấp công cụ tìm kiếm văn bản = +1	$H2.3 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$
	Thông báo, tuyên truyền VBPL trực tiếp cho doanh nghiệp thông qua các phương tiện điện tử: email, tin nhắn... (H4)	Tỷ lệ doanh nghiệp được tuyên truyền	$H2.4 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$

9. Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất (sub9=I1+I2+I3+I4+I5)/5)	Doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (I1)	Hoàn toàn không đồng ý = 1 Không đồng ý = 2 Phần nào đồng ý = 3 Đồng ý = 4 Hoàn toàn đồng ý = 5	$I1 - I5 = 9 * ((\text{Điểm} - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min})) + 1$
	Doanh nghiệp không gặp bất cứ cản trở nào về mặt bằng kinh doanh (I2)		
	Doanh nghiệp không gặp khó khăn khi thực hiện các TTHC về đất đai (như mua, chuyển nhượng, thuê đất từ Nhà nước....) (I3)		
	Mức độ rủi ro khi sử dụng đất của doanh nghiệp (như rủi ro bị chính quyền thu hồi cho mục đích sử dụng khác, thay đổi quy hoạch...) là thấp (I4)		
	Khi có tranh chấp, khiếu nại về đất đai, chính quyền giải quyết nhanh chóng, triệt để cho doanh nghiệp (I5)		

2. Xây dựng công cụ đánh giá bộ chỉ số DDCI

Công cụ đánh giá bộ chỉ số DDCI bao gồm: Bộ phiếu khảo sát, Hệ thống phần mềm đánh giá, chạy dữ liệu và công cụ tính điểm DDCI.

2.1. Xây dựng Bộ phiếu khảo sát

Phiếu khảo sát được nhóm nghiên cứu xây dựng dựa trên bộ chỉ tiêu đánh giá được UBND tỉnh Bình Thuận phê duyệt và ban hành, bên cạnh đó mẫu phiếu khảo sát sẽ được bổ sung thêm các câu hỏi nhằm làm rõ các nội dung đánh giá của doanh nghiệp.

2.2. Hệ thống phần mềm đánh giá, chạy dữ liệu

Việc thu thập dữ liệu khảo sát cần phải được thực hiện qua các công cụ chuyên nghiệp, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và chính xác, cho phép nhiều người có thể sử dụng và nhập dữ liệu vào hệ thống và có khả năng lưu trữ lượng thông tin lớn trong một thời gian dài do đó cần xây dựng hệ thống phần mềm để tính toán và chạy dữ liệu.

Thông tin khảo sát thu thập được cần phải mã hóa để thống nhất trên phần mềm thống kê chuyên dụng, cho phép nhóm nghiên cứu có thể trích, xuất các thông tin cần thiết theo mọi chỉ tiêu.

Công cụ lưu trữ thông tin và tính điểm phải được xây dựng trên cơ sở tham vấn của các chuyên gia về PCI, các cán bộ sử dụng hệ thống phần mềm phải được tập huấn về kỹ năng vận hành và xử lý số liệu.

Công cụ này cũng phải cho phép phân tích sơ bộ kết quả khảo sát: Dữ liệu được phân tích bằng phần mềm thống kê cho ra kết quả lựa chọn của các đối tượng khảo sát đối với các chỉ số thành phần và chỉ tiêu đánh giá các chỉ số thành phần đó.

2.3. Công cụ tính điểm DDCI

Hệ thống phần mềm đánh giá, chạy dữ liệu phải cho phép tự động tính ra điểm số của từng chỉ số thành phần và chỉ số tổng hợp DDCI, dựa trên các trọng số được tính toán và thống nhất đối với mỗi chỉ số thành phần.

3. Phương pháp thu thập dữ liệu khảo sát DDCI

Có hai nguồn dữ liệu chính được nhóm nghiên cứu lựa chọn để tính toán chỉ số DDCI.

- Thứ nhất, nhóm nghiên cứu sẽ tiến hành khảo sát chọn mẫu các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh, hợp tác xã đang hoạt động, sản xuất kinh doanh, triển khai đầu tư dự án trên địa bàn tỉnh Bình Thuận và có tương tác hoặc sử dụng dịch vụ hành chính công của các sở, ban, ngành và huyện/thị xã/thành phố trong năm 2020 vừa qua để thu thập số liệu đánh giá.

- Thứ hai, nhóm nghiên cứu tiến hành thu thập rộng rãi từ các nguồn số liệu đã được công bố (từ Cục Thống kê và báo cáo của các sở, ngành và huyện, thị xã, thành phố).

Mục tiêu của nhóm nghiên cứu là kết hợp cả số liệu sơ cấp và số liệu thứ cấp trong quá trình tính toán chỉ số tổng hợp cuối cùng.

3.1. Chọn mẫu khảo sát

Để bắt đầu thực hiện khảo sát lấy ý kiến đánh giá của các đối tượng được khảo sát trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, nhóm nghiên cứu sẽ tiến hành lấy danh sách số lượng các đơn vị kinh doanh này từ các nguồn khác nhau: danh sách từ Cục thuế tỉnh và danh sách doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ hành chính công trong năm 2020 vừa qua từ các sở, ngành và huyện, thị xã, thành phố được khảo sát.

3.2. Phương pháp lấy mẫu

Từ danh sách các đối tượng được khảo sát (hay có thể gọi là mẫu khảo sát) được lựa chọn từ danh sách của Cục Thuế tỉnh và các sở, ngành và huyện, thị xã, thành phố được phân nhóm theo loại hình, địa bàn, lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp.

Mẫu khảo sát sẽ được lựa chọn xác suất theo phương pháp phân tầng ngẫu nhiên. Do khảo sát DDCI được tiến hành nhằm so sánh các sở, ngành và huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Thuận nên tỷ lệ của các nhóm cũng được tính theo từng cấp cơ sở thay vì tính theo tổng số lượng của toàn tỉnh và

phải đảm bảo số lượng phiếu trả lời theo mỗi đơn vị nhằm đảm bảo ý nghĩa thống kê⁷. Số lượng mẫu sau đó sẽ được điều chỉnh tùy theo tỷ lệ phản hồi của cách thức điều tra lựa chọn.

3.3. Phương pháp lấy ý kiến khảo sát

Khảo sát được thực hiện thông qua 3 hình thức:

- Khảo sát qua Phiếu bằng bản giấy thông qua đường bưu điện.
- Khảo sát bằng Phiếu điện tử.
- Khảo sát qua phỏng vấn trực tiếp.

Ngoài ra, nhằm gia tăng tỷ lệ trả lời một cách có hệ thống, đơn vị tư vấn sẽ phối hợp với cơ quan chủ trì tổ chức công tác tuyên truyền về việc tổ chức triển khai đánh giá bộ chỉ số DDCI trên địa bàn tỉnh và trong quá trình khảo sát sẽ gửi kèm thư ngỏ giải thích cụ thể ý nghĩa quan trọng của cuộc điều tra đối với việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

4. Phương pháp xử lý dữ liệu

4.1. Nhập dữ liệu

Phiếu khảo sát sau khi thu thập về sẽ được chuyển toàn bộ sang dạng mã hóa, khi việc nhập liệu hoàn tất, dữ liệu sẽ tiếp tục được phân tích với phần mềm thống kê xử lý số liệu.

4.2. Xử lý số liệu

- *Làm sạch dữ liệu*: thực chất việc “làm sạch dữ liệu” đối với điều tra DDCI đã được thực hiện ngay từ bước chuẩn bị dữ liệu thông qua việc phát hiện các sai sót và hiệu chỉnh. Ở bước này, việc làm sạch dữ liệu có thể nhờ đến sự hỗ trợ của chương trình thống kê xử lý số liệu thống kê để phát hiện những lỗi tinh vi hơn của dữ liệu đã thu thập. Các thống kê mô tả và các biểu

⁷Số phiếu trả lời tối thiểu cần có phụ thuộc vào số lượng doanh nghiệp thực tế theo danh sách được cung cấp từ Cục thuế và các sở, ban, ngành; huyện/thị xã/thành phố. 20 phiếu trả lời là con số mang tính quy ước cho từng đơn vị (dựa trên kết quả tính toán của nhóm nghiên cứu). Khoảng tin cậy và tỷ lệ phản hồi tối thiểu được kế thừa theo nghiên cứu của PCI với công thức: $x = Z^{(C/100)^2}r(100-r)$; $n = N \times x / ((n-1)E^2 + x)$; $E = S_{qrit}[(N-n) \times x / n(N-1)]$ trong đó: N là quy mô của tổng thể, r là tỷ lệ phản hồi cần có và $Z^{(C/100)}$ là giá trị kiểm định tương ứng với mức độ tin cậy c.

đồ của các biến là công cụ hữu ích để phát hiện các giá trị (thông tin) cá biệt - ngoại lai. Giá trị trung vị, nhỏ nhất, lớn nhất sẽ cho biết vùng dữ liệu quan sát được của mỗi biến. Đây chính là thông tin quan trọng xác định một biến nào đó có trường hợp ngoại lai không.

- *Trích xuất dữ liệu khảo sát*: Nhóm nghiên cứu sẽ thực hiện việc trích xuất các dữ liệu khảo sát để phục vụ cho việc tổng hợp thành bảng số liệu. Bảng số liệu tổng hợp được dùng để tính điểm và so sánh giữa các đơn vị được khảo sát. Các dữ liệu được trích xuất này là những thống kê mô tả của từng thông số được xây dựng dựa trên các chỉ tiêu đánh giá và câu hỏi khảo sát.

5. Tổng hợp dữ liệu cuối cùng và viết báo cáo phân tích

Bước cuối cùng là tổng hợp điểm số của các sở, ngành và huyện, thị xã, thành phố theo thứ tự điểm số DDCI từ cao đến thấp.

Bên cạnh việc tổng hợp điểm từ Phiếu khảo sát, nhóm nghiên cứu còn phân tích các thông tin từ những câu hỏi tham khảo không tính điểm trong bộ phiếu điều tra mà từ các cuộc phỏng vấn, làm việc trực tiếp với các doanh nghiệp; từ các báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh qua các năm, báo cáo cải cách hành chính của tỉnh qua các năm để có đủ cơ sở phân tích, so sánh đưa ra nhận định kết quả cuối cùng sao cho đảm bảo tính khách quan, sát thực nhất.

Các dữ liệu tổng hợp kết quả của từng chỉ số thành phần và chỉ tiêu đánh giá cũng sẽ được trình bày cụ thể để làm tư liệu cho các sở, ngành và huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh tham khảo và có hướng cải thiện tình hình. Trên cơ sở dữ liệu tổng hợp, đơn vị tư vấn sẽ xây dựng Báo cáo cuối cùng kết quả khảo sát; đồng thời sẽ phối hợp cơ quan chủ trì tổ chức công bố kết quả Báo cáo chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Thuận năm 2020. Từ kết quả công bố sẽ tham vấn những giải pháp cần tiếp tục triển khai để tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Bình Thuận trong những năm tiếp theo.